

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, nguồn thu khác	
1	Số thu phí, lệ phí, nguồn thu khác để lại đơn vị	8.188,33
1.1	Lệ phí	0
1.2	Phí	0
1.3	Nguồn thu khác để lại đơn vị (1)	8.188,33
	- Thiết bị, vật dụng phục vụ HS bán trú	138,00
	- Tiền buổi 2	125,25
	- Tiếng anh tăng cường	441,00
	- Tiếng anh tự chọn	31,07
	- Tiền vi tính	570,12
	- Tiền các môn năng khiếu	756,00
	- Phục vụ bán trú	1.863,00
	- Vệ sinh	310,50
	- Anh văn người nước ngoài	2.607,73
	- Câu lạc bộ Wedo, robotic	72,29
	- CLB Toán Tiếng Việt	438,99
	- Kỹ năng sống	425,52
	- Anh văn tích hợp	408,86
2	Số chi phí, lệ phí, nguồn thu khác để lại đơn vị	8.188,33
2.1	Lệ phí	0
2.2	Phí	0
2.3	Chi sự nghiệp giáo dục	8.188,33
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	7.252,08
	- Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.786,47
	- Các khoản đóng góp (Chi tiết từng loại)	181,35
	+ Bảo hiểm xã hội	135,05
	+ Bảo hiểm y tế	23,15
	+ Bảo hiểm thất nghiệp	7,72
	+ Kinh phí công đoàn	15,43
	- Tiền điện	149,00
	- Tiền nước	119,00
	- Tiền vệ sinh môi trường	15,90
	- Văn phòng phẩm	54,64
	- Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	30,40
	- Cước phí điện thoại	6,45
	- Thuê bao cáp truyền hình	2,88
	- Cước phí internet, đường truyền mạng	28,80
	Tuyên truyền, sách báo tạp chí	26,00
	- Chi phí hội nghị	20,80
	- Thuê phương tiện vận chuyển	22,70
	- Thuê lao động trong nước	95,63
	- Thuê đào tạo lại cán bộ	32,45
	- Chi phí thuê mướn khác	2.905,05
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	80,00
	- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	56,42
	- Chi mua hàng hóa, vật tư	162,18

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Mua ăn chi, pho to tài liệu	20,60
	- Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	90,00
	- Chi phí hoạt động chuyên môn của ngành	66,47
	- Chi mua sắm, sửa chữa	61,01
	- Nộp thuế và các khoản nộp NSNN theo quy định	130,00
	- Chi thanh toán cho cá nhân	107,88
*	Kinh phí tiết kiệm từ nhiệm vụ chi thường xuyên ((1)-(2))	936,25
-	Trích cải cách tiền lương (40%)	550,00
-	Trích lập các Quỹ	386,25
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước+ CCTL	13.584,53
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.523,90
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.523,90
	- Chi tiền lương	4.015,91
	+ Lương theo ngạch, bậc	3.922,31
	+ Lương theo hợp đồng	93,60
	- Phụ cấp lương (Chi tiết từng loại phụ cấp)	2.160,03
	+ Phụ cấp chức vụ	67,94
	+ Phụ cấp ưu đãi nghề	1.425,67
	+ Phụ cấp theo nghề, theo công việc	13,00
	+ Phụ cấp thâm niên nghề	653,41
	+ Phụ cấp thâm niên vượt khung	
	- Các khoản đóng góp	1.113,26
	+ Bảo hiểm xã hội	829,02
	+ Bảo hiểm y tế	142,12
	+ Bảo hiểm thất nghiệp	47,37
	+ Kinh phí công đoàn	94,75
	- Trợ cấp Tết	90,00
	- Tiền điện	30,00
	- Tiền nước	20,00
	- Chi thuê mướn nhân viên phục vụ	94,70
b	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL	0
c	Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.061
a	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.061
	- Kinh phí làm thêm giờ	234,16
	- Chi cho GV dạy khuyết tật hòa nhập	103,41
	- Miễn giảm HP và hỗ trợ CPHT	9,60
	- Kinh phí phổ cập giáo dục	354,35
	- Nguồn CCTL để thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định	4.408,49
	- Nguồn CCTL để thực hiện chênh lệch tăng lương CS theo ND 24/2023/NĐ-CP	950,62

Người lập bảng

Nguyễn Ngọc Thắng

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN HUỆ

Bùi Thị Thanh